

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BS GROUP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG BS GROUP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BS GROUP BUILD JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BS GROUP BUILD.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110177024

**3. Ngày thành lập:** 09/11/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Nhà C11 Ô 11 thuộc Khu C KĐT hai bên đường Lê Trọng Tấn Geleximco, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982975202

Fax:

Email: [bsgroupnhvn@gmail.com](mailto:bsgroupnhvn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4390     |
| 5.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4513     |
| 6.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ Đấu giá hàng hoá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4610     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống<br>Chi tiết: Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm                                                                                                                                                             | 4633     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641     |
| 10. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>- Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác, nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh, hàng gốm, sứ, thủy tinh, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm, dụng cụ thể dục, thể thao, đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ hoạt động bán buôn dược phẩm) | 4649     |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4652 |
| 13. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659 |
| 14. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4662 |
| 15. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4663 |
| 16. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8230 |
| 17. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>— Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;<br>— Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa (Điều 16 Nghị định 187/2013/NĐ-CP)<br>(Trừ Dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tức ký; Dịch vụ lấy lại tài sản; Hoạt động đấu giá độc lập)                                                                                                                 | 8299 |
| 18. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>(trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                 | 9000 |
| 19. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6619 |
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:- Kinh doanh bất động sản (Điều 10, Điều 14 Luật kinh doanh bất động sản 2014)                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810 |
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: - Dịch vụ môi giới bất động sản theo quy định tại Điều 62, Điều 63 Luật kinh doanh bất động sản 2014; - Dịch vụ tư vấn bất động sản (trừ tư vấn về pháp luật về bất động sản, tư vấn về tài chính bất động sản) điều 74 luật kinh doanh Bất động sản 2014.                                                                                                                   | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: -Khảo sát xây dựng (Điểm a khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Lập thiết kế quy hoạch xây dựng (Điểm b khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng (Điểm c khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng (Điểm d khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình (Điểm e khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) -Kiểm định xây dựng (Điểm g khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng (Điểm h khoản 1 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Thiết kế, giám sát về phòng cháy chữa cháy theo pháp luật về phòng cháy, chữa cháy (Điểm b khoản 3 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Thiết kế, giám sát hệ thống thông tin liên lạc, viễn thông trong công trình (Điểm c khoản 3 Điều 83 Nghị định 15/2021/NĐ-CP) - Tư vấn đấu thầu (Điều 113 Nghị định 63/2014/NĐ-CP) | 7110        |
| 23. | Quảng cáo<br>(trừ quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 24. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(trừ các loại thông tin Nhà Nước cấm và dịch vụ điều tra)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7320        |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |
| 26. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7490        |
| 27. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4722        |
| 28. | Sản xuất hoá chất cơ bản<br>(trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2011        |
| 29. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2013        |
| 30. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2022        |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2220        |
| 32. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 2392        |
| 33. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2393        |
| 34. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2394        |
| 35. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2395(Chính) |
| 36. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2592        |
| 37. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2630        |
| 38. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4784        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi.<br>(Điều 4, Điều 6 Nghị định số: 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                       | 4931 |
| 40. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi; - Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; - Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô.<br>(Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số: 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4932 |
| 41. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô; - Vận chuyển hàng hóa bằng xe thô sơ, xe gắn máy, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự.<br>- (Điều 9 Nghị định số: 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                      | 4933 |
| 42. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5224 |
| 43. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Loại trừ hoạt động vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5229 |
| 44. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5820 |
| 45. | Hoạt động hậu kỳ<br>(không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5912 |
| 46. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>(Trừ hoạt động sản xuất, phát hành chương trình truyền hình)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5913 |
| 47. | Hoạt động chiếu phim                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5914 |
| 48. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc<br>- Chi tiết: Hoạt động ghi âm (không hoạt động xuất bản âm nhạc);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5920 |
| 49. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7730 |
| 50. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7990 |
| 51. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3100 |
| 52. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4101 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 53. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                         | 4102                                                         |
| 54. | Xây dựng công trình đường sắt<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                    | 4211                                                         |
| 55. | Xây dựng công trình đường bộ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                     | 4212                                                         |
| 56. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                        | 4221                                                         |
| 57. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                             | 4222                                                         |
| 58. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                              | 4223                                                         |
| 59. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                               | 4229                                                         |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4311                                                         |
| 61. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                               | 4312                                                         |
| 62. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                           | 4321                                                         |
| 63. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                          | 4741                                                         |
| 64. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                               | 4752                                                         |
| 65. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4759                                                         |
| 66. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4771                                                         |
| 67. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ hoạt động kinh doanh thuốc và trang thiết bị y tế)                                                                                                                              | 4772                                                         |
| 68. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 60.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 6.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                                    | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY<br>TNHH TỔNG<br>HỢP XÂY<br>DỰNG VÀ<br>PCCC GIA<br>HƯNG | Xóm Cầu, Xã<br>Thanh Liệt,<br>Huyện Thanh Trì,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam    | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.000.0<br>00 | 10.000.000.000           | 16,667       | 0109318859                                                                                                             |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Tổng số                            | 1.000.0<br>00 | 10.000.000.000           | 16,667       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | KIM THỊ<br>THANH TÂM                                           | Thôn Yên Lạc 2,<br>Xã Đồng Văn,<br>Huyện Yên Lạc,<br>Tỉnh Vĩnh Phúc,<br>Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 190.000       | 1.900.000.000            | 3,167        | 0261980048<br>55                                                                                                       |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    | Tổng số                            | 190.000       | 1.900.000.000            | 3,167        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                                |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                 |                                                                                        |                           |           |                |        |              |  |
|---|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 3 | LƯƠNG VĂN MẠNH  | Thôn Kim Sơn 2, Xã Kim Trung, Huyện Hưng Hà, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                  | Cổ phần phổ thông         | 60.000    | 600.000.000    | 1,000  | 034095016037 |  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Tổng số                   | 60.000    | 600.000.000    | 1,000  |              |  |
| 4 | HOÀNG THỊ HẰNG  | Khu Trần Phú, Thị trấn Chũ, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 60.000    | 600.000.000    | 1,000  | 034198012698 |  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Tổng số                   | 60.000    | 600.000.000    | 1,000  |              |  |
| 5 | NGUYỄN ĐÌNH HÒA | S4.02 Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 25,000 | 038082008753 |  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                 |                                                                                        | Tổng số                   | 1.500.000 | 15.000.000.000 | 25,000 |              |  |

|   |                  |                                                                                        |                           |           |                |        |              |
|---|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 6 | LÊ THỊ HỒNG HẠNH | S4.02 Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 16,667 | 038184029533 |
|   |                  |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Tổng số                   | 1.000.000 | 10.000.000.000 | 16,667 |              |
|   |                  |                                                                                        |                           |           |                |        |              |
| 7 | HOÀNG ANH TUẤN   | Thôn Hạ, Xã Cửu Cao, Huyện Văn Giang, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 600.000   | 6.000.000.000  | 10,000 | 019081000458 |
|   |                  |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Tổng số                   | 600.000   | 6.000.000.000  | 10,000 |              |
|   |                  |                                                                                        |                           |           |                |        |              |
| 8 | LÊ QUANG LÂM     | Xóm Cầu, Xã Thanh Liệt, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                    | Cổ phần phổ thông         | 240.000   | 2.400.000.000  | 4,000  | 038082044051 |
|   |                  |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                                        | Tổng số                   | 240.000   | 2.400.000.000  | 4,000  |              |
|   |                  |                                                                                        |                           |           |                |        |              |

|    |                |                                                                                              |                           |         |               |        |              |  |
|----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 9  | LÊ VIỆT HIẾU   | Tổ 110, Khu 10b, Phường Cửa Ông, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 600.000 | 6.000.000.000 | 10,000 | 100817411    |  |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|    |                |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|    |                |                                                                                              | Tổng số                   | 600.000 | 6.000.000.000 | 10,000 |              |  |
|    |                |                                                                                              |                           |         |               |        |              |  |
| 10 | TRẦN THU HƯỜNG | Số 4, ngõ 151 đường Hoàng Hoa Thám, Phường Ngọc Hà, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 750.000 | 7.500.000.000 | 12,500 | 033194001868 |  |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|    |                |                                                                                              | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|    |                |                                                                                              | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |  |
|    |                |                                                                                              | Tổng số                   | 750.000 | 7.500.000.000 | 12,500 |              |  |
|    |                |                                                                                              |                           |         |               |        |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ THỊ HỒNG HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 06/05/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038184029533

Ngày cấp: 21/08/2022

Nơi cấp: *Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *S4.02 Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *S4.02 Vinhomes Smart City, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội